

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV

BIDV SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Số/No: **455** /BSC-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Independence - Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày **23** tháng 04 năm 2026

*Hanoi, April **23**, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

- *State Securities Commission of Vietnam*

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/Sở Giao dịch
Chứng khoán TP HCM/Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- *Vietnam Exchange/Ho Chi Minh Stock Exchange/Hanoi
Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/Name of organization: Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV/*BIDV Securities Joint Stock Company*

Mã chứng khoán/Mã thành viên/Stock code/Broker code: BSI/002

Địa chỉ/Address: Tầng 8, Tầng 9 LPB Tower, số 210 Trần Quang Khải, phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội/*8th Floor, 9th Floor, LPB Tower, No. 210 Tran Quang Khai, Hoan Kiem Ward, Hanoi City.*

Điện thoại/Tel: 024.39352722

Fax: 024.33816699

Email: ir@bsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV sửa đổi bổ sung theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2026.

The charter of BIDV Securities Joint Stock Company was amended and supplemented according to the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders in 2026 No. 01/NQ-DHDCD dated 22/04/2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên **trang thông tin điện tử của công ty** vào ngày **23/04/2026** tại đường dẫn: <https://www.bsc.com.vn/quan-he-co-dong>.

This information was published on the company's website on April 23, 2026, as in the link: <https://www.bsc.com.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Văn bản liên quan đến nội dung công bố thông tin/*Document related to the content of disclosure.*

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT/PERSON
AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION**



LÊ QUANG HUY

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----*-----

ĐIỀU LỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2026



MỤC LỤC

CHƯƠNG 1.	QUY ĐỊNH CHUNG	2
Điều 1.	Giải thích thuật ngữ	2
Điều 2.	Tên, hình thức, trụ sở, mạng lưới hoạt động và thời hạn hoạt động của Công ty ...	3
Điều 3.	Người đại diện theo pháp luật.....	5
CHƯƠNG 2.	MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, PHẠM VI HOẠT ĐỘNG VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI CÔNG TY.....	7
Điều 4.	Phạm vi hoạt động kinh doanh	7
Điều 5.	Mục tiêu hoạt động	7
Điều 6.	Nguyên tắc hoạt động của Công ty.....	7
CHƯƠNG 3.	VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG.....	10
Điều 7.	Vốn điều lệ và các loại cổ phần	10
Điều 8.	Phát hành trái phiếu	11
Điều 9.	Phát hành chứng quyền có bảo đảm	11
Điều 10.	Chứng nhận cổ phiếu và chứng chỉ chứng khoán khác	13
Điều 11.	Sổ đăng ký cổ đông.....	13
Điều 12.	Chuyển nhượng cổ phần của Công ty.....	14
Điều 13.	Mua lại cổ phần	14
CHƯƠNG 4.	QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY.....	16
Điều 14.	Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát.....	16
Điều 15.	Quyền của cổ đông	16
Điều 16.	Nghĩa vụ của cổ đông	18
Điều 17.	Đại hội đồng cổ đông.....	20
Điều 18.	Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông.....	21
Điều 19.	Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông.....	24
Điều 20.	Thay đổi các quyền.....	24
Điều 21.	Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông	25



Điều 22.	Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.....	27
Điều 23.	Thê thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông	28
Điều 24.	Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua.....	30
Điều 25.	Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	31
Điều 26.	Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	33
Điều 27.	Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	34
Điều 28.	Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị	35
Điều 29.	Số lượng, thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị.....	36
Điều 30.	Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị	37
Điều 31.	Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị.....	39
Điều 32.	Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị.....	40
Điều 33.	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị.....	41
Điều 34.	Cuộc họp của Hội đồng quản trị.....	42
Điều 35.	Biên bản họp Hội đồng quản trị.....	44
Điều 36.	Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị...	45
Điều 37.	Thư ký Công ty	46
Điều 38.	Người phụ trách quản trị Công ty.....	47
Điều 39.	Các tiểu ban giúp việc của Hội đồng quản trị.....	47
Điều 40.	Tổ chức bộ máy quản lý	49
Điều 41.	Người điều hành Công ty.....	49
Điều 42.	Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc.....	49
Điều 43.	Giúp việc cho Tổng Giám đốc.....	50
Điều 44.	Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc	50
Điều 45.	Tiền lương, thưởng và lợi ích khác của Tổng Giám đốc.....	51
Điều 46.	Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc.....	51
Điều 47.	Bộ phận Kiểm soát nội bộ trực thuộc Tổng Giám đốc.....	51

Mu

Điều 48.	Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát.....	54
Điều 49.	Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát.....	54
Điều 50.	Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của Kiểm soát viên.....	55
Điều 51.	Ứng cử, đề cử thành viên Ban Kiểm soát (Kiểm soát viên).....	55
Điều 52.	Thành phần và nhiệm kỳ Ban Kiểm soát.....	56
Điều 53.	Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban Kiểm soát	56
Điều 54.	Tiêu chuẩn của Kiểm soát viên.....	56
Điều 55.	Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên.....	57
Điều 56.	Trưởng Ban Kiểm soát	58
Điều 57.	Trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác	58
Điều 58.	Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi	58
Điều 59.	Chấp thuận các hợp đồng, giao dịch giữa Công ty và người có liên quan	59
Điều 60.	Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường.....	61
CHƯƠNG 5.	QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY	61
Điều 61.	Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ	61
CHƯƠNG 6.	CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN	63
Điều 62.	Công nhân viên và Công Đoàn.....	63
CHƯƠNG 7.	PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN	64
Điều 63.	Phân phối lợi nhuận	64
CHƯƠNG 8.	TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN	65
Điều 64.	Tài khoản ngân hàng.....	65
Điều 65.	Năm tài chính.....	65
Điều 66.	Chế độ kế toán	65
CHƯƠNG 9.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN.....	66
Điều 67.	Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý	66
Điều 68.	Báo cáo thường niên	66

Mu

CHƯƠNG 10.	KIỂM TOÁN CÔNG TY	67
Điều 69.	Kiểm toán.....	67
CHƯƠNG 11.	DẤU CỦA DOANH NGHIỆP	68
Điều 70.	Dấu của doanh nghiệp	68
CHƯƠNG 12.	TỔ CHỨC LẠI, THANH LÝ, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY	69
Điều 71.	Tổ chức lại Công ty	69
Điều 72.	Giải thể.....	69
Điều 73.	Gia hạn hoạt động.....	69
Điều 74.	Thanh lý.....	69
Điều 75.	Phá sản.....	70
CHƯƠNG 13.	GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ	71
Điều 76.	Giải quyết tranh chấp nội bộ.....	71
CHƯƠNG 14.	BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ	72
Điều 77.	Bổ sung và sửa đổi điều lệ.....	72
CHƯƠNG 15.	NGÀY HIỆU LỰC	73
Điều 78.	Ngày hiệu lực.....	73

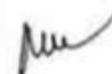
nu

PHẦN MỞ ĐẦU

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế tại từng thời kỳ;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế tại từng thời kỳ;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế tại từng thời kỳ;
- Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động của công ty chứng khoán, và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế tại từng thời kỳ;
- Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế tại từng thời kỳ;
- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều lệ này được thông qua theo Nghị quyết số 01./NQ-ĐHĐCĐ ngày 22./04./2026. của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV. Các Phụ lục và các văn bản sửa đổi Điều lệ (nếu có) là một phần không thể tách rời của Điều lệ này.



CHƯƠNG 1. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1.1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, những thuật ngữ sau đây sẽ có nghĩa như được quy định dưới đây:

1.1.1. “Công ty” có nghĩa là Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV;

1.1.2. “Cổ đông” là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Công ty;

1.1.3. “Cổ đông lớn” là cổ đông sở hữu từ (05%) năm phần trăm trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;

1.1.4. “Cổ tức” là khoản lợi nhuận sau thuế được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền hoặc bằng tài sản khác;

1.1.5. “Điều khoản” có nghĩa là một điều khoản của Điều lệ này;

1.1.6. “Luật Chứng khoán” có nghĩa là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế tại từng thời kỳ;

1.1.7. “Luật Doanh nghiệp” có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế tại từng thời kỳ;

1.1.8. “Nghị định 155/2020/ND-CP” có nghĩa là Nghị định số 155/2020/ND-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế tại từng thời kỳ;

1.1.9. “Ngày thành lập” là ngày mà Công ty được cấp giấy phép thành lập và hoạt động lần đầu;

1.1.10. “Người điều hành doanh nghiệp” là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng;

1.1.11. “Người quản lý doanh nghiệp” hoặc “Người quản lý” là người quản lý công ty bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng;

1.1.12. “Người có liên quan” là cá nhân hoặc tổ chức theo quy định tại Khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán và tại Khoản 23 Điều 4 Luật Doanh nghiệp;

1.1.13. “Pháp luật” là tất cả các bộ luật, luật, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư, quyết định và các văn bản pháp luật khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành

theo từng thời kỳ, bao gồm các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản pháp luật này;

1.1.14. “SGDCK” là Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và các công ty con;

1.1.15. “Sổ đăng ký cổ đông” là một tài liệu bằng văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này ghi nhận thông tin sở hữu cổ phần của các cổ đông Công ty theo quy định tại Điều 11 Điều lệ này;

1.1.16. “Thông tư 121/2020/TT-BTC” có nghĩa là Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động của công ty chứng khoán, và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế tại từng thời kỳ.

1.1.17. “Thời hạn hoạt động” là thời gian hoạt động của Công ty được quy định trong Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua;

1.1.18. “Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành” là thành viên Hội đồng quản trị không phải là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng;

1.1.19. “UBCKNN” là Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;

1.1.20. “Vốn điều lệ” có nghĩa là tổng mệnh giá cổ phần đã bán và được quy định tại Điều lệ này;

1.1.21. “Việt Nam” là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1.2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế.

1.3. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

1.4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, mạng lưới hoạt động và thời hạn hoạt động của Công ty

2.1. Hình thức của Công ty:

Công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

2.2. Tên Công ty:



Tên giao dịch chính thức:	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV
Tên giao dịch rút gọn:	Công ty Chứng khoán BIDV
Tên giao dịch Tiếng Anh:	BIDV Securities Joint Stock Company
Tên giao dịch rút gọn Tiếng Anh:	BIDV Securities
Tên giao dịch viết tắt:	BSC

2.3. Biểu tượng của Công ty được thể hiện như sau:



Tùy theo tình hình hoạt động của Công ty, Hội đồng quản trị có thể quyết định việc thay đổi biểu tượng Công ty.

2.4. Trụ sở Công ty:

2.4.1. Trụ sở đăng ký của Công ty là:

Địa chỉ: Tầng 8, Tầng 9 LPB Tower, số 210 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

(Nội dung này đã được cập nhật theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 65/GPDC-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 11/08/2025)

Điện thoại: (84-24) 39352722

Fax: (84-24) 33816699

Email : IR@bsc.com.vn

Website: www.bsc.com.vn

2.4.2. Việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính do Đại hội đồng cổ đông quyết định và phải được UBCKNN chấp thuận bằng văn bản và sẽ được tự động cập nhật tại Điều lệ Công ty.

2.5. Mạng lưới hoạt động:

2.5.1. Công ty có thể thành lập, chấm dứt hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty, phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị sau khi được UBCKNN chấp thuận bằng văn bản;

2.5.2. Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện là những đơn vị thuộc Công ty và Công ty chịu trách nhiệm hoàn toàn về hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của mình;

2.5.3. Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ chứng khoán tại các địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh và phòng giao dịch đã được UBCKNN chấp thuận;

2.5.4. Tên chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện mang tên Công ty kèm theo cụm từ chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và tên riêng để phân biệt.

2.6. Thời hạn hoạt động:

2.6.1. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo CHƯƠNG 12.Điều 72 Điều lệ này hoặc theo quy định của pháp luật, thời hạn hoạt động của Công ty là vô thời hạn và bắt đầu từ Ngày thành lập.

2.6.2. Mọi thay đổi về thời hạn hoạt động của Công ty đều phải được phép của UBCKNN và thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật

3.1. Công ty có một (01) người đại diện theo pháp luật. Tổng Giám đốc là Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

3.2. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3.3. Quyền của Người đại diện theo pháp luật

3.3.1. Ký kết các hợp đồng nhân danh/đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty;

3.3.2. Đại diện cho Công ty làm việc với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đại diện cho Công ty trong các quan hệ quốc tế, tố tụng, tranh chấp, giải thể, phá sản;

3.3.3. Ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Người đại diện theo pháp luật trong trường hợp vắng mặt theo quy định pháp luật và Điều lệ;

3.3.4. Các quyền khác theo quy định Điều lệ, quy định nội bộ của Công ty và quy định pháp luật.

3.4. Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật của Công ty

3.4.1. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của Công ty;

3.4.2. Trung thành với lợi ích của Công ty; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

3.4.3. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về doanh nghiệp mà mình, người có liên quan của mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

3.4.4. Các trách nhiệm khác theo quy định Điều lệ, quy định nội bộ của Công ty và quy định pháp luật.

3.4.5. Ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật:

3.4.6. Người đại diện theo pháp luật của Công ty theo quy định tại Điều lệ này phải cư trú ở Việt Nam. Trường hợp Người đại diện theo pháp luật khi xuất cảnh khỏi Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho cá nhân khác cư trú tại Việt Nam theo quy định pháp luật để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật. Trong trường hợp này, Người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ đã ủy quyền;

3.4.7. Trường hợp hết thời hạn ủy quyền mà Người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người đã được ủy quyền (theo quy định tại điểm 3.4.6 khoản này) vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi Người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm người khác vào chức danh của Người đại diện theo pháp luật;

3.4.8. Trường hợp Người đại diện theo pháp luật của Công ty vắng mặt tại Việt Nam quá ba mươi (30) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc bị chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì Hội đồng quản trị bổ nhiệm người khác vào chức danh Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

CHƯƠNG 2. MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, PHẠM VI HOẠT ĐỘNG VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI CÔNG TY

Điều 4. Phạm vi hoạt động kinh doanh

4.1. Nghiệp vụ kinh doanh của Công ty:

4.1.1. Môi giới chứng khoán;

4.1.2. Tự doanh chứng khoán;

4.1.3. Bảo lãnh phát hành chứng khoán;

4.1.4. Tư vấn đầu tư chứng khoán;

4.1.5. Kinh doanh chứng khoán phái sinh;

4.1.6. Cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh.

4.2. Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán quy định tại Khoản 4.1 Điều lệ này, Công ty được cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký, bù trừ chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính và pháp luật.

4.3. Công ty có thể bổ sung, rút bớt một hoặc một số nghiệp vụ kinh doanh quy định tại Khoản 4.1 và Khoản 4.2 Điều này sau khi được UBCKNN chấp thuận.

Điều 5. Mục tiêu hoạt động

5.1. Tối đa hóa lợi nhuận cho các cổ đông, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh, ổn định, bền vững và an toàn.

5.2. Nếu bất kỳ những mục tiêu nào trong số những mục tiêu nêu tại Điều 5.1 Điều lệ này cần có sự phê duyệt thì Công ty chỉ có thể thực hiện mục tiêu đó sau khi được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 6. Nguyên tắc hoạt động của Công ty

6.1. Nguyên tắc hoạt động quản trị, điều hành:

6.1.1. Tuân thủ các quy định của Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định khác của pháp luật có liên quan về quản trị công ty.

6.1.2. Phân định rõ trách nhiệm giữa Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Điều hành phù hợp với Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

6.1.3. Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với các cổ đông để đảm bảo cung cấp thông

tin đầy đủ và đối xử công bằng giữa các cổ đông đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông.

6.1.4. Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ công ty và trong giao dịch với người có liên quan.

6.1.5. Bảo đảm nhân viên làm việc tại bộ phận nghiệp vụ phải có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ thực hiện theo quy định của pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán.

6.2. Nguyên tắc hoạt động nghiệp vụ:

Công ty khi thực hiện hoạt động nghiệp vụ phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

6.2.1. Phải ban hành các quy trình hoạt động cho các nghiệp vụ.

6.2.2. Phải ban hành quy tắc đạo đức hành nghề.

6.2.3. Công ty, nhân viên của Công ty không được thực hiện đầu tư thay cho khách hàng trừ trường hợp ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân theo quy định của pháp luật.

6.2.4. Có trách nhiệm trung thực với khách hàng, không được xâm phạm tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng. Thực hiện quản lý tách biệt tài sản của từng khách hàng, tách biệt tài sản của khách hàng với tài sản của Công ty.

6.2.5. Có trách nhiệm ký hợp đồng với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng.

6.2.6. Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, Công ty khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng không được trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện các hành vi sau:

- a. Quyết định đầu tư chứng khoán thay cho khách hàng;
- b. Thỏa thuận với khách hàng để chia sẻ lợi nhuận hoặc lỗ;
- c. Quảng cáo, tuyên bố rằng nội dung, hiệu quả, hoặc các phương pháp phân tích chứng khoán của mình có giá trị cao hơn của công ty chứng khoán khác;
- d. Có hành vi cung cấp thông tin sai sự thật để dụ dỗ hay mời gọi khách hàng mua bán một loại chứng khoán nào đó;
- e. Cung cấp thông tin sai lệch, gian lận, hoặc gây hiểu nhầm cho khách hàng;
- f. Các hành vi khác trái với quy định của pháp luật.

6.2.7. Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

6.2.8. Thực hiện công bố thông tin và báo cáo kịp thời, đầy đủ, chính xác theo quy định

của pháp luật.

6.2.9. Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu dự phòng để bảo đảm hoạt động an toàn và liên tục.

6.2.10. Thực hiện giám sát giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật.

6.2.11. Công ty phải thiết lập một bộ phận chuyên trách chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng.

6.2.12. Thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật chứng khoán và pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG 3. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG

Điều 7. Vốn điều lệ và các loại cổ phần

7.1. Vốn điều lệ của Công ty là **2.453.659.430.000 đồng** (Bằng chữ: Hai nghìn bốn trăm năm mươi ba tỷ, sáu trăm năm mươi chín triệu, bốn trăm ba mươi nghìn đồng).

7.2. Vốn điều lệ của Công ty được chia thành **245.365.943** cổ phần với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Tất cả các cổ phần được phát hành của Công ty đều là cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ kèm theo cổ phần phổ thông được quy định tại Điều lệ này.

7.3. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông.

7.4. Công ty phải luôn duy trì mức vốn điều lệ không thấp hơn mức tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán theo quy định của pháp luật. Trường hợp vốn điều lệ không đáp ứng mức tối thiểu nêu trên, Công ty tiến hành bổ sung vốn điều lệ của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật.

7.5. Cổ phần phổ thông sẽ được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán theo phương thức đấu giá hoặc trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác.

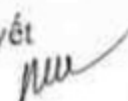
7.6. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

7.7. Cổ phần phổ thông được dùng làm tài sản cơ sở để phát hành chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết được gọi là cổ phần phổ thông cơ sở. Chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết có lợi ích kinh tế và nghĩa vụ tương ứng với cổ phần phổ thông cơ sở, trừ quyền biểu quyết.

7.8. Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành.

7.9. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.

7.10. Quy mô Vốn điều lệ và số cổ phần của công ty quy định tại Khoản 7.1 và 7.2 Điều lệ này sẽ tự động cập nhật khi Công ty hoàn thành việc thay đổi Vốn Điều lệ theo Nghị quyết



Đại hội đồng cổ đông và quy định của Pháp luật.

Điều 8. Phát hành trái phiếu

8.1. Đối với chào bán trái phiếu riêng lẻ:

8.1.1. Đối với trái phiếu không chuyển đổi riêng lẻ, không kèm chứng quyền riêng lẻ: Hội đồng quản trị có quyền quyết định thông qua phương án phát hành và sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán; xác định rõ tiêu chí, số lượng nhà đầu tư, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất, báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ chào bán trái phiếu.

8.1.2. Đối với trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ, trái phiếu kèm chứng quyền riêng lẻ: Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành và sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán; xác định rõ tiêu chí, số lượng nhà đầu tư.

8.2. Đối với chào bán trái phiếu ra công chúng:

8.2.1. Đối với trái phiếu không chuyển đổi ra công chúng, trái phiếu không kèm chứng quyền ra công chúng: Hội đồng quản trị thông qua phương án phát hành, phương án sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán trái phiếu ra công chúng, thông qua việc niêm yết trái phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán.

8.2.2. Đối với trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền ra công chúng: Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành, phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền, việc niêm yết trái phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán.

Điều 9. Phát hành chứng quyền có bảo đảm

9.1. Chứng quyền có bảo đảm là loại chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm đó theo mức giá đã được xác định trước, tại một thời điểm hoặc trước một thời điểm đã được ấn định hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

9.2. Căn cứ quy định pháp luật hiện hành và quy định nội bộ của Công ty, Công ty sẽ phát hành chứng quyền có bảo đảm và thực hiện tất cả các nghiệp vụ liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo quy định pháp luật.

9.3. Công ty được phát hành chứng quyền theo tổng hạn mức phù hợp quy định của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước so với vốn khả dụng tính tại thời điểm phát hành.

9.4. Người sở hữu chứng quyền là nhà đầu tư sở hữu chứng quyền, đồng thời là chủ nợ có bảo đảm một phần của Công ty. Người sở hữu chứng quyền có các quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật và quy định tại bản cáo bạch của Công ty khi tiến hành chào bán chứng quyền như:

9.4.1. Quyền được nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá chứng khoán cơ sở và giá thực hiện tại thời điểm thực hiện tùy theo loại chứng quyền sở hữu;

9.4.2. Quyền được thanh toán bằng tiền khi chứng quyền được hủy niêm yết theo quy định pháp luật;

9.4.3. Quyền được thanh toán bằng tiền hoặc chuyển giao chứng khoán cơ sở theo quy định của Công ty tại bản cáo bạch cho từng đợt phát hành;

9.4.4. Quyền được ưu tiên thanh toán khi Công ty giải thể, phá sản, các quyền khác theo quy định pháp luật trong trường hợp Công ty hợp nhất, sáp nhập;

9.4.5. Quyền chuyển nhượng, cho tặng, thừa kế... trong quan hệ pháp luật dân sự theo quy định pháp luật;

9.4.6. Các quyền khác theo quy định pháp luật.

9.5. Bảo đảm thanh toán và các nghĩa vụ của Công ty:

9.5.1. Trong trường hợp Công ty bị mất khả năng thanh toán, Công ty đảm bảo sử dụng các nguồn để thanh toán và thực hiện nghĩa vụ đối với người sở hữu chứng quyền có bảo đảm như sau:

a. Tài sản phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền trên tài khoản tự doanh;

b. Tài sản bảo đảm thanh toán đã được Công ty ký quỹ tại ngân hàng lưu ký cho các đợt phát hành chứng quyền có bảo đảm;

c. Bảo lãnh thanh toán hoặc tài sản khác (nếu có);

d. Công ty sẽ áp dụng các biện pháp bảo đảm khác (nếu có) theo quy định pháp luật để đảm bảo thanh toán và thực hiện nghĩa vụ của Công ty đối với người sở hữu chứng quyền.

9.5.2. Trường hợp Công ty bị giải thể, phá sản, việc bảo đảm thanh toán và nghĩa vụ của Công ty thực hiện theo quy định pháp luật về giải thể, phá sản đối với chủ nợ có bảo đảm một phần;

9.5.3. Trường hợp Công ty bị hợp nhất, sáp nhập, giải thể phá sản, việc bảo đảm thanh toán và nghĩa vụ của Công ty thực hiện theo quy định pháp luật doanh nghiệp;

9.5.4. Các trường hợp khác theo quy định pháp luật.

Điều 10. Chứng nhận cổ phiếu và chứng chỉ chứng khoán khác

10.1. Chứng nhận cổ phiếu

10.1.1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

10.1.2. Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật doanh nghiệp.

10.1.3. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty (hoặc thời hạn khác theo điều khoản phát hành quy định), người sở hữu số cổ phần sẽ được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu.

10.1.4. Trường hợp chứng nhận cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:

- a. Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;
- b. Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

10.2. Chứng chỉ chứng khoán khác:

Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty được phát hành có chữ ký của Người đại diện hợp pháp của Công ty (bao gồm người đại diện theo pháp luật và người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền) và dấu của Công ty.

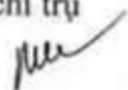
Điều 11. Sổ đăng ký cổ đông

11.1. Công ty phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

11.2. Sổ đăng ký cổ đông phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

11.2.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;

11.2.2. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ



sở chính đối với cổ đông là tổ chức;

11.2.3. Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần;

11.2.4. Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

11.2.5. Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp.

11.3. Hình thức của sổ đăng ký cổ đông của Công ty: văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.

11.4. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và trụ sở chính của Công ty. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông công ty trong sổ đăng ký cổ đông.

11.5. Trường hợp có sự khác biệt giữa dữ liệu trên sổ đăng ký lưu giữ tại Công ty với dữ liệu đăng ký tại Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thì dữ liệu do Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam lưu giữ sẽ có hiệu lực.

Điều 12. Chuyển nhượng cổ phần của Công ty

12.1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán sẽ được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

12.2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và không được hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định pháp luật.

Điều 13. Mua lại cổ phần

13.1. Công ty chỉ được quyền mua lại cổ phần khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện và tỷ lệ mua lại theo quy định của pháp luật.

13.2. Các trường hợp mua lại cổ phần:

13.2.1. Mua lại theo yêu cầu của cổ đông

a. Cổ đông có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình, nếu cổ đông đó đã biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại Công ty của Đại hội đồng cổ đông hoặc quyết định thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Công ty. Yêu cầu mua lại cổ phần phải được lập bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ

đồng, số lượng cổ phần mà cổ đông đang nắm giữ, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại) và phải được gửi đến Công ty trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại khoản này;

b. Hội đồng quản trị xác định mức giá mua lại theo quy định của Luật doanh nghiệp. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá định giá. Công ty giới thiệu ít nhất ba tổ chức thẩm định giá để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

13.2.2. Mua lại theo quyết định của Công ty

Công ty có thể mua lại cổ phiếu đã phát hành (kể cả cổ phần ưu đãi hoàn lại) để làm cổ phiếu quỹ. Tỷ lệ, cách thức, thủ tục mua cổ phiếu quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

CHƯƠNG 4. QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Điều 14. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:

- 14.1. Đại hội đồng cổ đông;
- 14.2. Hội đồng quản trị;
- 14.3. Ban kiểm soát;
- 14.4. Tổng Giám đốc.

MỤC I – CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 15. Quyền của cổ đông

15.1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

15.1.1. Tham dự, phát biểu trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc hình thức khác do Điều lệ Công ty, pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

15.1.2. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

15.1.3. Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;

15.1.4. Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 1 Điều 127 Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;

15.1.5. Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;

15.1.6. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

15.1.7. Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty;

15.1.8. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp;

15.1.9. Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;



15.1.10. Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật;

15.1.11. Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

15.1.12. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

15.2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:

15.2.1. Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại Khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

15.2.2. Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính bán niên và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty;

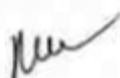
15.2.3. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

15.2.4. Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp;

15.2.5. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

15.3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát thực hiện như sau:

15.3.1. Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;



15.3.2. Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

15.4. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất một phần trăm (01%) tổng số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh công ty khởi kiện trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới đối với các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc để yêu cầu hoàn trả lợi ích hoặc bồi thường thiệt hại cho công ty hoặc người khác trong trường hợp sau đây:

15.4.1. Vi phạm trách nhiệm của người quản lý công ty theo quy định tại Điều 165 của Luật Doanh nghiệp;

15.4.2. Không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, thực hiện không kịp thời hoặc thực hiện trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Công ty, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị đối với quyền và nghĩa vụ được giao;

15.4.3. Lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

15.4.4. Trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Chi phí khởi kiện trong trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông khởi kiện nhân danh công ty được tính vào chi phí của công ty, trừ trường hợp bị bác yêu cầu khởi kiện.

Cổ đông, nhóm cổ đông theo quy định tại Điều này có quyền xem xét, tra cứu, trích lục thông tin cần thiết theo quyết định của Tòa án, Trọng tài trước hoặc trong quá trình khởi kiện.

Điều 16. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:

16.1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua.

16.2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị

rút và các thiệt hại xảy ra.

16.3. Tuân thủ Điều lệ và các Quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

16.4. Chấp hành nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

16.5. Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ Công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

16.6. Cổ đông sở hữu từ 10% trở lên vốn điều lệ của Công ty thì cổ đông đó và người có liên quan của cổ đông không sở hữu trên 5% vốn điều lệ của một công ty chứng khoán khác.

16.7. Cổ đông sở hữu từ 10% trở lên vốn điều lệ của Công ty không được lợi dụng ưu thế của mình gây tổn hại đến quyền và lợi ích của Công ty và các cổ đông khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

16.8. Cổ đông sở hữu từ 10% trở lên vốn điều lệ của Công ty phải thông báo đầy đủ cho Công ty trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được thông tin, đối với các trường hợp sau:

16.8.1. Số cổ phần hoặc phần vốn góp bị phong tỏa, cầm cố hoặc bị xử lý theo quyết định của tòa án;

16.8.2. Cổ đông, thành viên là tổ chức quyết định thay đổi tên hoặc chia, tách, giải thể, phá sản;

16.8.3. Công ty phải báo cáo Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước về các trường hợp quy định tại Khoản 16.8 này trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của cổ đông.

16.9. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:

16.9.1. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

16.9.2. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

16.9.3. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc các hình thức điện tử khác;

16.9.4. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.

16.10. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:



16.10.1. Vi phạm pháp luật;

16.10.2. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

16.10.3. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với công ty.

16.11. Cung cấp thông tin, địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần, thanh toán tiền mua cổ phần đã đăng ký theo quy định;

16.12. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 17. Đại hội đồng cổ đông

17.1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trừ trường hợp Điều lệ Công ty có quy định khác, Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá sáu (06) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

17.2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề quy định tại khoản 18.2.1, 18.2.2, 18.2.3, 18.2.4, 18.2.5, 18.2.6 và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

17.3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

17.3.1. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

17.3.2. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;

17.3.3. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 15.2 Điều lệ

này; yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông;

17.3.4. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

17.3.5. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

17.4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

17.4.1. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát còn lại như quy định tại điểm 17.3.2 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm 17.3.3 và 17.3.4 Điều này;

17.4.2. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm 17.4.1 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

17.4.3. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm 17.4.2 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm 17.3.3 Điều này có quyền đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;

17.4.4. Thủ tục để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

18.1. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau:

18.1.1. Thông qua định hướng phát triển của Công ty;

18.1.2. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;

quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;

18.1.3. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

18.1.4. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

18.1.5. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;

18.1.6. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

18.1.7. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

18.1.8. Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;

18.1.9. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;

18.1.10. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

18.1.11. Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

18.1.12. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết; thông qua tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán/soát xét Báo cáo tài chính, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

18.1.13. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

18.2. Đại hội đồng cổ đông quyết định và thông qua các vấn đề sau:

18.2.1. Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

18.2.2. Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;

18.2.3. Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

18.2.4. Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc;

18.2.5. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát;

18.2.6. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

18.2.7. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

18.2.8. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

18.2.9. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

18.2.10. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết;

18.2.11. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ công ty;

18.2.12. Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng 03 năm đầu tiên kể từ ngày thành lập;

18.2.13. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;

18.2.14. Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;

18.2.15. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản trừ lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

18.2.16. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

18.2.17. Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

18.2.18. Chấp thuận các giao dịch quy định tại Điều 59.3 Điều lệ này;

18.2.19. Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban kiểm soát;

18.2.20. Các vấn đề khác thuộc quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

18.3. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

18.4. Các nội dung đã được thông qua tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trước đó chưa được thực hiện, Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại kỳ họp thường niên gần nhất. Trường hợp có thay đổi nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải trình Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất thông qua trước khi thực hiện.

Điều 19. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

19.1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.

19.2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 19.1 Điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.

19.3. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu (trong đó thể hiện nội dung cho phép người được ủy quyền được ủy quyền lại cho người khác) của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

19.4. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

19.4.1. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

19.4.2. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;

19.4.3. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 20. Thay đổi các quyền

20.1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ bảy mươi lăm phần trăm (75%) tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ bảy mươi lăm phần trăm (75%) tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

20.2. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng ba mươi (30) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

20.3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 22, Điều 23 và Điều 24 Điều lệ này.

20.4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 21. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông

21.1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo các trường hợp quy định tại khoản 17.3 Điều 17 Điều lệ này.

21.2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:

21.2.1. Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;

21.2.2. Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;

21.2.3. Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;

21.2.4. Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;

21.2.5. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;

21.2.6. Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông

có quyền dự họp;

21.2.7. Các công việc khác phục vụ đại hội.

21.3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất hai mươi một (21) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

21.3.1. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

21.3.2. Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

21.3.3. Phiếu biểu quyết;

21.3.4. Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

21.4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 15.2 Điều 15 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

21.5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 21.4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

21.5.1. Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 21.4 Điều này;

21.5.2. Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ năm phần trăm (05%) cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại khoản 15.2 Điều 15 Điều lệ này;

21.5.3. Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

21.5.4. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

21.6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 21.4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 21.5 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 22. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

22.1. Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số phiếu biểu quyết.

22.2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, người triệu tập họp hủy cuộc họp. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ ba mươi ba phần trăm (33%) tổng số phiếu biểu quyết trở lên.

22.3. Trường hợp đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng (30) ba mươi phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng (20) hai mươi ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai, và trong trường hợp này đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp, được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất.

22.4. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo một trong các hình thức sau đây:

22.4.1. Trực tiếp tham dự họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

22.4.2. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

22.4.3. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

22.4.4. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử;

22.4.5. Gửi phiếu biểu quyết bằng thư đảm bảo đến Hội đồng quản trị chậm nhất một (01) ngày trước khi khai mạc cuộc họp. Trong trường hợp này, Trưởng ban kiểm phiếu của Đại hội đồng cổ đông có quyền mở phiếu biểu quyết của cổ đông đó tại cuộc họp Đại hội

đồng cổ đông;

Điều 23. Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

23.1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông, bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:

23.1.1. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Tại Đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hoặc không tán thành để quyết định. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

23.1.2. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

23.2. Việc bầu Chủ tọa, Thư ký và Ban kiểm phiếu được quy định như sau:

23.2.1. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không ai trong số họ có thể làm chủ tọa cuộc họp, Trường ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu ra Chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

23.2.2. Trừ trường hợp quy định tại điểm 23.2.1 khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất được cử làm chủ tọa cuộc họp;

23.2.3. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm Thư ký cuộc họp, lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;

23.2.4. Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

23.3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình họp phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình.

23.4. Chủ tọa đại hội có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều khiển Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự, theo đúng chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

23.4.1. Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

23.4.2. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;

23.4.3. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

23.5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

23.6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

23.7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có các quyền sau đây:

23.7.1. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra an ninh hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

23.7.2. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến trình bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

23.8. Chủ tọa đại hội có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người

đăng ký dự họp tối đa không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường các trường hợp sau đây:

23.8.1. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

23.8.2. Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

23.8.3. Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, gây nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp;

23.9. Trường hợp Đại hội đồng cổ đông bị hoãn hoặc tạm dừng trái với quy định nêu tại Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc. Tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

23.10. Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 24. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua

24.1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp:

24.1.1. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

24.1.2. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

24.1.3. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;

24.1.4. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định tỷ lệ hoặc giá trị khác;

24.1.5. Tổ chức lại, giải thể Công ty.

24.2. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 24.1 Điều này và khoản 3, 4 và 6 Điều

148 Luật Doanh nghiệp.

24.3. Các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng một trăm phần trăm (100%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Điều 25. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

25.1. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

25.1.1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định tại khoản 18.2 Điều 18 Điều lệ này.

25.1.2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất mười (10) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại Điều 21.3 Điều lệ này.

25.2. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

25.2.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

25.2.2. Mục đích lấy ý kiến;

25.2.3. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

25.2.4. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

25.2.5. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

25.2.6. Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

25.2.7. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

25.3. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty bằng hình thức gửi thư,

fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:

25.3.1. Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

25.3.2. Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;

25.3.3. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

25.4. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

25.4.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

25.4.2. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

25.4.3. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

25.4.4. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

25.4.5. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

25.4.6. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

25.5. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

25.6. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

25.7. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản nếu được số cổ đông sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 26. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

26.1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:

26.1.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

26.1.2. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

26.1.3. Chương trình họp và nội dung cuộc họp;

26.1.4. Họ, tên chủ tọa và thư ký;

26.1.5. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;

26.1.6. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

26.1.7. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

26.1.8. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

26.1.9. Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc Chủ tọa, Thư ký từ chối ký biên bản họp.

26.2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và Thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

26.3. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý

như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

26.4. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 27. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 15.2 Điều 15 Điều lệ này có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

27.1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 152 của Luật Doanh nghiệp;

27.2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.

MỤC II - HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 28. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

28.1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:

28.1.1. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;

28.1.2. Trình độ chuyên môn;

28.1.3. Quá trình công tác;

28.1.4. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);

28.1.5. Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;

28.1.6. Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ công ty;

28.1.7. Công ty đại chúng phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).

28.2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

28.3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử viên vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

28.4. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 155 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Điều 29. Số lượng, thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

29.1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị ít nhất là ba (03) người và nhiều nhất là mười một (11) người bao gồm: (01) một Chủ tịch Hội đồng quản trị, (01) một Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị độc lập và các ủy viên. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị cụ thể sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với yêu cầu hoạt động của Công ty trong từng thời kỳ.

29.2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá (05) năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của một công ty không quá hai (02) nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

29.3. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị không điều hành của Công ty phải đảm bảo quy định sau:

29.3.1. Có tối thiểu một (01) thành viên không điều hành trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ ba (03) đến năm (05) thành viên;

29.3.2. Có tối thiểu hai (02) thành viên không điều hành trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ sáu (06) đến tám (08) thành viên;

29.3.3. Có tối thiểu ba (03) thành viên không điều hành trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ chín (09) đến mười một (11) thành viên

Công ty hạn chế tối đa thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức danh điều hành của Công ty để đảm bảo tính độc lập của Hội đồng quản trị.

29.4. Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải đảm bảo quy định sau:

29.4.1. Có tối thiểu một (01) thành viên độc lập trong trường hợp Công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ ba (03) đến năm (05) thành viên;

29.4.2. Có tối thiểu hai (02) thành viên độc lập trong trường hợp Công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ sáu (06) đến tám (08) thành viên;

29.4.3. Có tối thiểu ba (03) thành viên độc lập trong trường hợp Công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ chín (09) đến mười một (11) thành viên.

29.5. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp.

29.6. Việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

29.7. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty

29.8. Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra trên nguyên tắc bầu dồn phiếu.

Điều 30. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

30.1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

30.2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do pháp luật, Điều lệ công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

30.2.1. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động của Công ty;

30.2.2. Đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty;

30.2.3. Đảm bảo hoạt động của công ty tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Công ty;

30.2.4. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;

30.2.5. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

30.2.6. Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

30.2.7. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;

30.2.8. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 của Luật Doanh nghiệp;

30.2.9. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;

30.2.10. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

30.2.11. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ trường hợp hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;

30.2.12. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc, các người quản lý và các chức danh khác theo quy định tại Điều lệ và các văn bản nội bộ của Công ty; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác của những đối tượng đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

30.2.13. Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty;

30.2.14. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần doanh nghiệp khác;

30.2.15. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;

30.2.16. Trình báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;

30.2.17. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

30.2.18. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty, yêu cầu phá sản Công ty;

30.2.19. Xây dựng Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông thông qua theo quy định của pháp luật và quyết định ban hành các Quy chế này sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; Quyết định ban hành Quy chế hoạt động của các Ban/Tiểu ban/đơn vị trực thuộc Hội đồng quản trị; Quy chế về công bố thông tin của công ty.

30.2.20. Giám sát và ngăn ngừa xung đột lợi ích của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý, bao gồm việc sử dụng tài sản công ty sai mục đích và lạm dụng các giao dịch với bên liên quan;

30.2.21. Bổ nhiệm Người phụ trách quản trị công ty;

30.2.22. Thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện nhiệm vụ quản trị rủi ro, nhiệm vụ kiểm toán nội bộ và nhiệm vụ kiểm soát nội bộ theo quy định pháp luật;

30.2.23. Tổ chức đào tạo, tập huấn về quản trị công ty và các kỹ năng cần thiết cho thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Người phụ trách quản trị công ty và người

quản lý khác của công ty;

30.2.24. Thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông theo quy định pháp luật sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua;

30.2.25. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

30.3. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán (và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế trong từng thời kỳ).

30.4. Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản, thư điện tử, fax, và các phương tiện điện tử khác theo Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị và các quy định nội bộ của BSC tại từng thời kỳ. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết có giá trị ngang nhau.

Điều 31. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

31.1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

31.2. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

31.3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

31.4. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

31.5. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại,

ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

31.6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 32. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

32.1. Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

32.1.1. Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

32.1.2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính, ngân hàng và không nhất thiết phải là cổ đông Công ty;

32.1.3. Thành viên Hội đồng quản trị công ty chỉ được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên tại tối đa 05 công ty khác;

32.1.4. Thành viên Hội đồng quản trị không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty chứng khoán khác;

32.1.5. Thành viên Hội đồng quản trị không được là người có quan hệ gia đình của Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty; của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý của Công ty mẹ;

32.1.6. Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định pháp luật (nếu có).

32.2. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

32.2.1. Không phải là người đang làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty; không phải là người đã từng làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty ít nhất trong ba (03) năm liền trước đó;

32.2.2. Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;

32.2.3. Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của công ty; là người quản lý của công ty hoặc công ty con của công ty;

32.2.4. Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất một phần trăm (01%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty;

32.2.5. Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của công ty ít nhất trong năm (05) năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục hai (02) nhiệm kỳ.

32.2.6. Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định pháp luật (nếu có).

32.3. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải thông báo với Hội đồng quản trị về việc không còn đáp ứng đủ Điều kiện theo quy định tại Khoản 32.2 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập Hội đồng quản trị kể từ ngày không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện. Hội đồng quản trị phải thông báo trường hợp thành viên độc lập Hội đồng quản trị không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất hoặc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong thời hạn sáu (06) tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập Hội đồng quản trị có liên quan.

Điều 33. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

33.1. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.

33.2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Tổng Giám đốc của Công ty.

33.3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:

33.3.1. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

33.3.2. Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

33.3.3. Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

33.3.4. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

33.3.5. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

33.3.6. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

33.4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty cho đến khi Chủ tịch Hội đồng quản trị mới được bầu. Hội đồng quản trị phải bầu người

thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

33.5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một (01) người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

Điều 34. Cuộc họp của Hội đồng quản trị

34.1. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một (01) người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

34.2. Hội đồng quản trị họp ít nhất mỗi quý một lần và có thể họp bất thường.

34.3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau đây:

34.3.1. Có đề nghị của Ban Kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;

34.3.2. Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm (05) người quản lý khác;

34.3.3. Có đề nghị của ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng quản trị;

34.3.4. Các trường hợp khác do Hội đồng quản trị quyết định tại Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị.

34.4. Đề nghị quy định tại khoản 34.3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

34.5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại Khoản 34.3 Điều này.

Trường hợp không triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị để triệu tập họp Hội đồng quản trị.

34.6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

34.7. Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ công ty quy định và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại công ty.

34.8. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm soát như đối với các thành viên Hội đồng quản trị. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

34.9. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập lần thứ nhất không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một phần hai (1/2) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

34.10. Cuộc họp Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức họp bằng điện thoại, hội đàm trực tuyến (video hoặc tele-conference) giữa các thành viên Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia đều có thể:

34.10.1. Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp; và

34.10.2. Nếu muốn, thành viên đó có thể phát biểu ý kiến với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc là kết hợp tất cả các phương thức này. Thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là "có mặt" tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp trong trường hợp này là địa điểm nơi nhóm thành viên Hội

đồng quản trị đồng nhất tập hợp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, địa điểm họp là địa điểm Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

34.11. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

34.11.1. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

34.11.2. Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản

34.13 Điều này;

34.11.3. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều lệ này;

34.11.4. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;

34.11.5. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ Công ty.

34.12. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

34.13. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

34.14. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Điều 35. Biên bản họp Hội đồng quản trị

35.1. Các cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

35.1.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

35.1.2. Thời gian, địa điểm họp;

35.1.3. Mục đích, chương trình và nội dung họp;

35.1.4. Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;

35.1.5. Vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;

35.1.6. Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;

35.1.7. Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

35.1.8. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

35.1.9. Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 35.2 Điều này.

35.2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm từ 35.1.1 đến 35.1.8 Điều này thì biên bản họp có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với doanh nghiệp do từ chối ký biên bản họp theo quy định pháp luật và Điều lệ này.

35.3. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

35.4. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

35.5. Biên bản lập bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

Điều 36. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

36.1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

36.1.1. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 32 của Điều lệ này;

36.1.2. Có đơn từ chức và được chấp thuận;

36.1.3. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

36.2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp

sau đây:

36.2.1. Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

36.2.2. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

36.3. Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài trường hợp quy định tại khoản 36.1 và khoản 36.2 Điều này.

36.4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

36.4.1. Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba.

36.4.2. Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại Điều lệ này.

36.5. Trừ trường hợp quy định tại điểm 36.4.1 và điểm 36.4.2 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

36.6. Việc bổ nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 37. Thư ký Công ty

Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm thư ký công ty. Thư ký công ty có quyền và nghĩa vụ sau đây:

37.1. Hỗ trợ tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ghi chép các biên bản họp;

37.2. Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;

37.3. Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;

37.4. Hỗ trợ công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cổ đông; việc tuân thủ nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;

37.5. Các quyền và nghĩa vụ khác theo yêu cầu của Hội đồng quản trị.

Điều 38. Người phụ trách quản trị Công ty

38.1. Hội đồng quản trị phải bổ nhiệm ít nhất một (01) người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ công tác quản trị công ty tại doanh nghiệp. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại Điều 37 Điều lệ.

38.2. Người phụ trách quản trị Công ty không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.

38.3. Người phụ trách quản trị Công ty có quyền và nghĩa vụ sau:

38.3.1. Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;

38.3.2. Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;

38.3.3. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

38.3.4. Tham dự các cuộc họp;

38.3.5. Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;

38.3.6. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát;

38.3.7. Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Công ty;

38.3.8. Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;

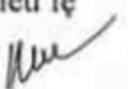
38.3.9. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;

38.3.10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 39. Các tiểu ban giúp việc của Hội đồng quản trị

39.1. Hội đồng quản trị có thể thành lập các tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.

39.2. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ



công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

MỤC III – TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 40. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty. Công ty có Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng. Việc bổ nhiệm miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 41. Người điều hành Công ty

41.1. Người điều hành Công ty bao gồm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng.

41.2. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành doanh nghiệp phải có trách nhiệm để hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.

Điều 42. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc

42.1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng Giám đốc.

42.2. Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.

42.3. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng Giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

42.4. Tổng Giám đốc có quyền và nghĩa vụ sau đây:

42.4.1. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

42.4.2. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

42.4.3. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;

42.4.4. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;

42.4.5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các

chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

42.4.6. Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;

42.4.7. Tuyển dụng lao động;

42.4.8. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

42.4.9. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

42.5. Tổng Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, hợp đồng lao động ký với công ty và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị. Trường hợp điều hành trái với quy định tại khoản này mà gây thiệt hại cho Công ty thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.

42.6. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Tổng Giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới thay thế.

Điều 43. Giúp việc cho Tổng Giám đốc

43.1. Giúp việc cho Tổng Giám đốc là các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh khác do Tổng Giám đốc thuê, ký hợp đồng, bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc sa thải.

43.2. Phó Tổng Giám đốc là người giúp việc cho Tổng Giám đốc trong việc quản lý, điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của công ty theo sự phân công của Tổng Giám đốc, báo cáo và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được Tổng Giám đốc phân công.

43.3. Kế toán trưởng giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, thống kê của Công ty, có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 44. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc

44.1. Tổng Giám đốc Công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

44.1.1. Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp;

44.1.2. Tổng Giám đốc không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác; Tổng Giám đốc không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác.

44.1.3. Tổng Giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Khoản 5 Điều 74 Luật Chứng khoán.

44.1.4. Tổng Giám đốc không được là người có liên quan của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên của Công ty và Công ty mẹ, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại Công ty và Công ty mẹ theo quy định tại điểm d khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán.

44.1.5. Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

44.2. Phó Tổng Giám đốc Công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

44.2.1. Phó Tổng Giám đốc công ty chứng khoán không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác.

44.2.2. Phó Tổng Giám đốc phụ trách nghiệp vụ phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Khoản 5 Điều 74 Luật Chứng khoán.

44.2.3. Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

Điều 45. Tiền lương, thưởng và lợi ích khác của Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị quyết định tiền lương, thưởng và lợi ích khác của Tổng Giám đốc theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

Tiền lương, thưởng và lợi ích khác của Tổng Giám đốc được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 46. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

46.1. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc theo quy định tại Điều lệ này;

46.2. Có đơn xin từ chức;

46.3. Theo quyết định của Hội đồng quản trị;

46.4. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 47. Bộ phận Kiểm soát nội bộ trực thuộc Tổng Giám đốc

47.1. Công ty phải thiết lập bộ phận kiểm soát nội bộ trực thuộc Tổng Giám đốc. Hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm bộ máy, nhân sự độc lập và chuyên trách, quy trình.

47.2. Bộ phận Kiểm soát nội bộ trực thuộc Tổng Giám đốc nhiệm vụ kiểm soát tuân thủ:

47.2.1. Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ Công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, quyết định của Hội đồng quản trị, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong công ty;

47.2.2. Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân Công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên Công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong Công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền;

47.2.3. Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;

47.2.4. Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;

47.2.5. Tách biệt tài sản của khách hàng;

47.2.6. Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;

47.2.7. Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;

47.2.8. Nội dung khác theo nhiệm vụ Tổng Giám đốc giao.

47.3. Công ty phải thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của công ty nhằm bảo đảm mục tiêu:

47.3.1. Hoạt động của công ty chứng khoán tuân thủ quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản liên quan;

47.3.2. Bảo đảm quyền lợi khách hàng;

47.3.3. Hoạt động của công ty chứng khoán an toàn, hiệu quả; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;

47.3.4. Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời; trung thực trong việc lập báo cáo tài chính của công ty.

47.4. Yêu cầu nhân sự của bộ phận kiểm soát nội bộ trực thuộc Tổng Giám đốc

47.4.1. Bố trí tối thiểu 01 nhân viên làm kiểm soát tuân thủ;

47.4.2. Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán, có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;

47.4.3. Không phải là người có liên quan đến các trường bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong công ty chứng khoán;

47.4.4. Có chứng chỉ chuyên môn Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán, và chứng chỉ chuyên môn Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

47.4.5. Không kiêm nhiệm các công việc khác trong công ty chứng khoán.



MỤC IV - BAN KIỂM SOÁT

Điều 48. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật Doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:

48.1. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.

48.2. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.

48.3. Giám sát tình hình tài chính của Công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác

48.4. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cổ đông.

48.5. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác của doanh nghiệp, Ban Kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng bốn mươi tám (48) giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

48.6. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

48.7. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

48.8. Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.

48.9. Có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty.

48.10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 49. Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát

49.1. Tài liệu và thông tin phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị, bao gồm:

49.1.1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và tài liệu kèm theo;

49.1.2. Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;

49.1.3. Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do công ty phát hành.

49.2. Kiểm soát viên có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của công ty trong giờ làm việc.

49.3. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên hoặc Ban Kiểm soát.

Điều 50. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của Kiểm soát viên

50.1. Kiểm soát viên được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát;

50.2. Kiểm soát viên được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;

50.3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

Điều 51. Ứng cử, đề cử thành viên Ban Kiểm soát (Kiểm soát viên)

51.1. Việc ứng cử, đề cử thành viên Ban Kiểm soát được thực hiện tương tự quy định tại khoản 28.1, khoản 28.2 Điều 28 Điều lệ này.

51.2. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban Kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban Kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Việc Ban Kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng

viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban Kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Điều 52. Thành phần và nhiệm kỳ Ban Kiểm soát

52.1. Ban Kiểm soát của Công ty có từ ba (03) đến năm (05) Kiểm soát viên. Số lượng thành viên Ban Kiểm soát cụ thể sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với yêu cầu hoạt động của Công ty trong từng thời kỳ. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

52.2. Trường hợp Kiểm soát viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Kiểm soát viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Điều 53. Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban Kiểm soát

53.1. Ban Kiểm soát phải xây dựng quy trình kiểm soát và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

53.2. Ban Kiểm soát phải họp tối thiểu hai (02) lần trong một năm. Biên bản họp phải được ghi chép trung thực, đầy đủ nội dung họp và phải được lưu giữ theo quy định;

53.3. Số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là hai phần ba (2/3) số thành viên Ban Kiểm soát. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban Kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban Kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban Kiểm soát.

53.4. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

53.5. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Điều Hành vi phạm pháp luật, Điều lệ Công ty, dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích của công ty, cổ đông, Chủ sở hữu hoặc khách hàng, Ban Kiểm soát có trách nhiệm yêu cầu giải trình trong thời gian nhất định hoặc đề nghị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để giải quyết. Đối với các vi phạm pháp luật, Ban kiểm soát phải báo cáo bằng văn bản cho Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm.

Điều 54. Tiêu chuẩn của Kiểm soát viên

54.1. Kiểm soát viên phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

54.1.1. Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật doanh

nghiệp;

54.1.2. Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

54.1.3. Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác;

54.1.4. Không phải là người quản lý công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty;

54.1.5. Không làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty;

54.1.6. Không là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong ba (03) năm liền trước đó;

54.1.7. Không được là người có quan hệ gia đình của người quản lý doanh nghiệp của công ty và công ty mẹ; người đại diện phần vốn của doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty mẹ và tại công ty.

54.1.8. Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định của pháp luật có liên quan và Điều lệ Công ty.

54.2. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trưởng Ban kiểm soát của công ty không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát hoặc người quản lý của công ty chứng khoán khác

Điều 55. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên

55.1. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

55.1.1. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 54 của Điều lệ này;

55.1.2. Có đơn xin từ chức và được chấp thuận.

55.2. Thành viên Ban Kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

55.2.1. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

55.2.2. Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

55.2.3. Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của Kiểm soát viên theo quy

định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty;

55.2.4. Trường hợp khác theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 56. Trường Ban Kiểm soát

56.1. Trường Ban Kiểm soát do Ban Kiểm soát bầu trong số các Kiểm soát viên; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Ban Kiểm soát phải có hơn một nửa số Kiểm soát viên thường trú tại Việt Nam. Trường Ban Kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

56.2. Quyền và nghĩa vụ của Trường Ban Kiểm soát:

56.2.1. Triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát;

56.2.2. Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban Kiểm soát;

56.2.3. Lập và ký báo cáo của Ban Kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.

Điều 57. Trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác

Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty.

Điều 58. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

58.1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác phải công khai các lợi ích liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.

58.2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.

58.3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát về các giao dịch giữa công ty, công ty con, công ty do công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên năm mươi phần trăm (50%) trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc

với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

58.4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

58.5. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.

58.6. Giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến các đối tượng này không bị vô hiệu trong các trường hợp sau đây:

58.6.1. Đối với giao dịch có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác đã được báo cáo Hội đồng quản trị và được Hội đồng quản trị thông qua bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;

58.6.2. Đối với giao dịch có giá trị lớn hơn 35% hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông và được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích liên quan.

Điều 59. Chấp thuận các hợp đồng, giao dịch giữa Công ty và người có liên quan

59.1. Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa công ty với người có liên quan sau đây:

59.1.1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và người có liên quan của họ;

59.1.2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người

quản lý khác và người có liên quan của họ;

59.1.3. Doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và người quản lý khác của công ty phải kê khai theo quy định tại khoản 2 Điều 164 của Luật doanh nghiệp.

59.2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% hoặc giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa Công ty với các đối tượng quy định tại 59.1 của Điều này. Trường hợp này, người đại diện công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên Hội đồng quản trị có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.

59.3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận hợp đồng, giao dịch sau đây:

59.3.1. Hợp đồng, giao dịch khác ngoài hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 59.2 Điều này;

59.3.2. Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa công ty và cổ đông sở hữu từ năm mươi một phần trăm (51%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó.

59.4. Trường hợp chấp thuận hợp đồng, giao dịch theo quy định tại khoản 59.3 Điều này, người đại diện công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên về đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của hợp đồng, giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết; hợp đồng, giao dịch được chấp thuận theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 148 của Luật doanh nghiệp

59.5. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu theo quyết định của Tòa án và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết không đúng với quy định tại Điều này; người ký kết hợp

đồng, giao dịch, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

59.6. Công ty phải công khai hợp đồng, giao dịch có liên quan theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 60. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

60.1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

60.2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác, nhân viên hoặc đại diện được Công ty ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Công ty, hành động trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình.

CHƯƠNG 5. QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 61. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ

61.1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:

61.1.1. Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

61.1.2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban Kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.


61.2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà

người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.

61.3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách, hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện thông tin này phải được bảo mật.

61.4. Công ty phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.

61.5. Điều lệ Công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty.



CHƯƠNG 6. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 62. Công nhân viên và Công Đoàn

62.1. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người điều hành doanh nghiệp.

62.2. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.



CHƯƠNG 7. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 63. Phân phối lợi nhuận

63.1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.

63.2. Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

63.3. Hội đồng quản trị có thể kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.

63.4. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền: đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/dăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

63.5. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

63.6. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.



CHƯƠNG 8. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Điều 64. Tài khoản ngân hàng

64.1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

64.2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

64.3. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 65. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm đó.

Điều 66. Chế độ kế toán

66.1. Hệ thống kế toán Công ty sử dụng là hệ thống kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán khác được Bộ tài chính chấp thuận, tuân thủ chế độ kế toán dành cho Công ty chứng khoán do Bộ tài chính ban hành và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan Nhà nước về việc thực hiện chế độ kế toán - thống kê.

66.2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Công ty sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Công ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

66.3. Công ty sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

CHƯƠNG 9. BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 67. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý

67.1. Công ty phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Công ty công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

67.2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty.

67.3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 68. Báo cáo thường niên

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.



CHƯƠNG 10. KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 69. Kiểm toán

69.1. Đại hội đồng cổ đông chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán/soát xét báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị.

69.2. Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.

69.3. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty được tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.



CHƯƠNG 11. DẤU CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 70. Dấu của doanh nghiệp

70.1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

70.2. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty (nếu có).

70.3. Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc điều hành sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của Công ty và pháp luật hiện hành.



CHƯƠNG 12. TỔ CHỨC LẠI, THANH LÝ, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY

Điều 71. Tổ chức lại Công ty

71.1. Công ty thực hiện chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình sau khi được sự chấp thuận của UBCKNN.

71.2. Trình tự, thủ tục chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và văn bản pháp luật liên quan.

Điều 72. Giải thể

72.1. Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:

72.1.1. Đại hội đồng cổ đông quyết định giải thể trước thời hạn. Trường hợp Công ty giải thể trước thời hạn hoạt động phải được UBCKNN chấp thuận;

72.1.2. Công ty không còn đủ số lượng cổ đông tối thiểu (đối với công ty cổ phần) trong thời hạn sáu (06) tháng liên tục theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

72.1.3. UBCKNN thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc bị Tòa án tuyên bố giải thể.

72.2. Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác. Trường hợp mất khả năng thanh toán, Công ty phải thực hiện giải thể theo quy định của Luật phá sản và các văn bản hướng dẫn thi hành.

72.3. Hội đồng quản trị thành lập Ban thanh lý để giải quyết số tài sản của Công ty tại thời điểm giải thể. Mọi vấn đề phát sinh trong quá trình giải thể do Ban thanh lý giải quyết và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước Hội đồng quản trị và pháp luật.

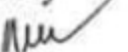
Điều 73. Gia hạn hoạt động

73.1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất 07 (bảy) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị.

73.2. Thời hạn hoạt động được gia hạn khi có số cổ đông đại diện từ 65% trở lên tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông tán thành.

Điều 74. Thanh lý

74.1. Tối thiểu sáu (06) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có một quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm (03) ba thành viên: 02 (hai) thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và 01 (một) thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý



sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

74.2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Toà án và các cơ quan hành chính.

74.3. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:

74.3.1. Các chi phí thanh lý;

74.3.2. Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;

74.3.3. Nợ thuế;

74.3.4. Các khoản nợ khác của Công ty;

74.3.5. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ, chi phí quy định từ Điều 74.3.1 đến 74.3.4 Điều lệ này sẽ được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi hoàn lại sẽ ưu tiên thanh toán trước.

Điều 75. Phá sản

Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán.

CHƯƠNG 13. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 76. Giải quyết tranh chấp nội bộ

76.1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Công ty, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định pháp luật, Điều lệ Công ty hoặc thỏa thuận giữa:

76.1.1. Cổ đông với Công ty;

76.1.2. Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc hay người điều hành khác;

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

76.2. Trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng 06 (sáu) tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án.

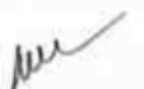
76.3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

CHƯƠNG 14. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 77. Bổ sung và sửa đổi điều lệ

77.1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.

77.2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.



CHƯƠNG 15. NGÀY HIỆU LỰC

Điều 78. Ngày hiệu lực

78.1. Bản điều lệ này gồm 15 Chương, 78 Điều, được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV thông qua, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 04 năm 2026 tại Hà Nội và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.

78.2. Điều lệ được lập thành 05 bản, có giá trị như nhau và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

78.3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.

78.4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty có giá trị khi được sao y, trích lục theo quy định về công tác văn thư của Công ty.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN DUY VIÊN



NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung;
- Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC);
- Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/BB-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2026 của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua các báo cáo sau (như nội dung tại Báo cáo Đại hội):

1. Báo cáo của Hội đồng quản trị (“HĐQT”) về tổng kết hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2025 và định hướng hoạt động năm 2026;
2. Báo cáo đánh giá của Thành viên HĐQT độc lập;
3. Báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả hoạt động năm 2025 và định hướng hoạt động năm 2026;
4. Báo cáo của Ban Điều hành về kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025 và dự kiến kế hoạch kinh doanh năm 2026.

Điều 2. Thông qua định hướng chiến lược phát triển giai đoạn 2026-2030 (như nội dung tại Tờ trình Đại hội):

1. Mục tiêu chiến lược tổng quát

Trong giai đoạn tới, BSC hướng tới trở thành công ty chứng khoán cung cấp hệ sinh thái sản phẩm, dịch vụ tài chính toàn diện, tổng thể và liên thông trên một nền tảng số hóa nhằm khai thác tối đa hệ sinh thái khách hàng của BSC cũng như các cổ đông chiến lược.

Chiến lược này được triển khai trên 03 trụ cột trọng yếu: Tài chính – Công nghệ – Sản phẩm. Tầm nhìn đến năm 2030 của BSC như sau:

➤ **Về năng lực tài chính:** Nâng cao quy mô vốn chủ sở hữu lên gấp khoảng 2 lần so với cuối năm 2025. Công ty tập trung tăng cường năng lực vốn và tối ưu cấu trúc nguồn lực nhằm

mở rộng quy mô hoạt động, nâng cao hiệu quả sinh lời và củng cố nền tảng quản trị rủi ro theo chuẩn mực quốc tế, bảo đảm tăng trưởng an toàn và bền vững.

➤ **Về công nghệ:** Đẩy mạnh xây dựng nền tảng giao dịch hợp nhất để có thể tích hợp toàn bộ hệ sinh thái sản phẩm, đồng thời tích hợp sâu hơn vào hệ sinh thái số của BIDV nhằm cung cấp dịch vụ chứng khoán liền mạch thông suốt cho khách hàng. Ngoài ra, Công ty sẽ tiếp tục ứng dụng AI và tự động hóa để cá nhân hóa trải nghiệm, nâng cao hiệu suất vận hành và tạo lợi thế cạnh tranh dài hạn.

➤ **Về sản phẩm:** Hoàn thiện hệ sinh thái sản phẩm, đáp ứng đa dạng nhu cầu của các nhóm khách hàng mục tiêu trên một nền tảng số hợp nhất. Phát triển nhanh và đa dạng hóa các nguồn thu từ các mảng dịch vụ tài chính - chứng khoán ít thâm dụng vốn.

2. Các giải pháp thực hiện trọng tâm

Thông qua nội dung và giao Hội đồng quản trị tổ chức thực hiện các giải pháp để hiện thực hóa mục tiêu chiến lược giai đoạn 2026-2030, bao gồm:

➤ **Giải pháp về tài chính:** Triển khai lộ trình tăng quy mô vốn chủ sở hữu lên gấp khoảng 2 lần so với mức tại 31/12/2025, đạt trên 11.000 tỷ đồng trong giai đoạn 2026–2027, hướng tới quy mô vốn chủ sở hữu lên khoảng 15.000 tỷ đồng trong giai đoạn 2028-2030; đa dạng hóa nguồn vốn để đảm bảo tối ưu hóa cấu trúc vốn và sử dụng đòn bẩy tài chính một cách an toàn, hiệu quả. Duy trì khẩu vị quản trị rủi ro chặt chẽ, tăng cường văn hóa kiểm soát rủi ro và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ vào công tác quản trị rủi ro;

➤ **Giải pháp về công nghệ:** Phát triển nền tảng giao dịch trực tuyến hợp nhất toàn bộ hệ sinh thái sản phẩm, tích hợp sâu vào ứng dụng BIDV SmartBanking. Ứng dụng AI để nâng cao trải nghiệm khách hàng và số hóa quy trình nghiệp vụ để nâng cao năng suất lao động;

➤ **Giải pháp về sản phẩm:** Phát triển các sản phẩm tài chính đa dạng, hoàn thành dự án thành lập Công ty Quản lý quỹ và thúc đẩy hoạt động bán chéo với BIDV và hợp tác phát triển sản phẩm, dịch vụ với Hana Securities.

➤ Các giải pháp khác:

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao theo hướng tinh gọn và hiệu quả, tập trung đào tạo trong các lĩnh vực chuyển đổi số, AI, phân tích dữ liệu, phát triển sản phẩm mới và các mảng kinh doanh tiềm năng; nâng cao năng lực quản lý của đội ngũ lãnh đạo trung và cao cấp; tăng cường luân chuyển cán bộ nhằm đa dạng hóa kinh nghiệm và xây dựng đội ngũ kế thừa. Lên kế hoạch triển khai chương trình ESOP nhằm giữ chân nhân sự chủ chốt, thu hút nhân tài;

- Thực hiện các giải pháp về xã hội và quản trị để phát triển BSC xanh và bền vững.

3. Tổ chức thực hiện

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị chủ động rà soát, đánh giá và điều chỉnh Chiến lược phát triển giai đoạn 2026 – 2030 phù hợp với điều kiện thị trường thực tế nếu thấy cần thiết và thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thông qua Kế hoạch kinh doanh năm 2026 của BSC (như nội dung tại Tờ trình Đại hội):

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2026
1	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	700
2	Tỷ lệ vốn khả dụng	%	≥260

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị chủ động rà soát, đánh giá và điều chỉnh kế hoạch kinh doanh năm 2026 phù hợp với điều kiện thị trường (*mức tăng trưởng và/hoặc quy mô thanh khoản thị trường...*) nếu thấy cần thiết và thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Thông qua Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2025, phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2026 (như nội dung tại Trình Đại hội):

1. Thông qua Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2025:

Trong đó, một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Đơn vị tính: VND

STT	Các chỉ tiêu tại BCTC năm 2025	Số tiền
1	Tổng tài sản	16.627.752.225.049
2	Vốn chủ sở hữu	5.527.757.894.191
	<i>Trong đó: Vốn Điều lệ</i>	2.453.659.430.000
3	Lợi nhuận trước thuế	616.205.529.645
4	Lợi nhuận sau thuế	493.666.033.520

2. Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2025:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Công thức/ghi chú	Phân phối LNST 2025
I	Lợi nhuận năm 2025		493.666.033.520
II	Lợi nhuận còn lại các năm trước		524.052.519.654
III	Lợi nhuận chưa phân phối	(III) = (I) + (II)	1.017.718.553.174
IV	Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách		276.000.000
V	Phương án phân phối lợi nhuận		
1	Lợi nhuận sử dụng để phân phối	(1) = III - IV	1.017.442.553.174
2	Trích lập các quỹ	(2) = (2.1)	43.690.000.000
2.1	Quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.1)	43.690.000.000
2.2	Tỷ lệ trích (so với Lợi nhuận chưa phân phối)	(2.2) = (2.1)/(III)	4,29%

STT	Chỉ tiêu	Công thức/ghi chú	Phân phối LNST 2025
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau trích quỹ và trả thù lao	(3) = (1) - (2)	973.752.553.174
4	Chi trả cổ tức (*)	(4) = (4.1) x (4.2)	245.365.943.000
4.1	Vốn điều lệ tại 31/12/2025 (không tính cổ phiếu quỹ)		2.453.659.430.000
4.2	Tỷ lệ chi trả cổ tức (bằng cổ phiếu)		10%
VI	Tổng lợi nhuận còn lại	(VI) = (3) - (4)	728.386.610.174

Ghi chú: - Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nghĩa vụ thuế cũng như lãi tính thuế ước tính của BSC chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán. Trường hợp số thuế trên báo cáo tài chính kiểm toán bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế, lợi nhuận để lại trên bảng số liệu trên có thể sẽ điều chỉnh lại tương ứng.

- (*): Số liệu này có thể được điều chỉnh, cập nhật theo số lượng cổ phiếu BSC (mã cổ phiếu: BSI) đang lưu hành thực tế tại ngày chốt giao dịch hưởng quyền để thực hiện chi trả cổ tức và tình hình xử lý cổ phiếu lẻ.

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định thời điểm chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức, đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ Công ty và phê duyệt của cơ quan chức năng có thẩm quyền.

3. Thông qua Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2026

- **Tỷ lệ chi trả:** Dự kiến 10%/Mệnh giá cổ phiếu.
- **Hình thức chi trả:** Bằng tiền mặt và/hoặc bằng cổ phiếu. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho HĐQT quyết định hình thức chi trả phù hợp với kết quả hoạt động kinh doanh thực tế, đảm bảo yêu cầu hoạt động kinh doanh của Công ty và quyền lợi của cổ đông.
- **Thời gian thực hiện:** Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho HĐQT căn cứ vào tình hình thực tế lựa chọn thời điểm thích hợp để thực hiện việc chi trả cổ tức năm 2026, HĐQT có thể quyết định tạm ứng cổ tức thành các đợt phù hợp.

(Các nội dung chi tiết tại Tờ trình số 344/TTr-BSC ngày 30/03/2026 đính kèm theo Nghị quyết)

Điều 5. Thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn điều lệ của BSC (như nội dung tại Tờ trình Đại hội):

1. Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn điều lệ của BSC

Tổ chức phát hành	:	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC)
Tên cổ phiếu	:	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV
Loại cổ phiếu	:	Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá cổ phiếu	:	10.000 đồng/cổ phiếu

Vốn điều lệ hiện tại	:	2.453.659.430.000 đồng
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	:	245.365.943 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	:	245.365.943 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành để trả cổ tức	:	24.536.594 cổ phiếu ^(*) (tương đương 10% số lượng cổ phiếu đang lưu hành)
Tổng giá trị cổ phiếu dự kiến phát hành theo mệnh giá	:	245.365.940.000 đồng ^(*) (Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi lăm tỷ ba trăm sáu mươi lăm triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng)
Vốn điều lệ dự kiến sau phát hành	:	2.699.025.370.000 đồng ^(*)
Mục đích phát hành	:	Tăng vốn điều lệ phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh doanh của Công ty
Nguồn vốn thực hiện	:	Từ Nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.
Đối tượng nhận cổ phiếu	:	Cổ đông hiện hữu của Công ty có tên trong danh sách cổ đông do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) chốt tại ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ phiếu
Tỷ lệ thực hiện quyền	:	10:1 (tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu sẽ được nhận 01 cổ phiếu mới phát hành thêm theo phương thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức)
Nguyên tắc làm tròn và xử lý cổ phiếu lẻ	:	Số cổ phiếu phát hành thêm sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, phần lẻ thập phân (nếu có) sẽ được hủy bỏ. Ví dụ: Cổ đông A sở hữu 111 cổ phiếu tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền. Với tỷ lệ thực hiện quyền là 10:1 thì cổ đông A được nhận là $111/10 * 1 = 11,1$ cổ phiếu. Theo nguyên tắc làm tròn nêu trên, cổ đông A được nhận thêm 11 cổ phiếu mới theo phương thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Số cổ phiếu lẻ 0,1 cổ phiếu sẽ bị hủy bỏ
Thời gian dự kiến phát hành	:	Dự kiến trong năm 2026
Đăng ký và niêm yết bổ sung số lượng cổ phiếu phát hành thêm	:	Toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm sẽ được đăng ký bổ sung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và đăng ký niêm yết bổ sung với Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM sau khi kết thúc đợt phát hành theo quy định

(*) Ghi chú: Số lượng cổ phiếu phát hành thực tế và Vốn điều lệ của Công ty sau đợt phát hành có thể thay đổi do xử lý cổ phiếu lẻ và tùy thuộc vào số lượng cổ phiếu đang lưu hành

thực tế của Công ty tại ngày đăng ký cuối cùng để chốt danh sách cổ đông có quyền nhận cổ phiếu phát hành để trả cổ tức.

2. Triển khai thực hiện:

2.1. Đại hội đồng cổ đông giao/ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty thực hiện, bao gồm nhưng không giới hạn, các công việc sau đây:

- Quyết định các nội dung chi tiết của Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và lựa chọn thời điểm phát hành phù hợp với tình hình thực tế.

- Quyết định việc sửa đổi, điều chỉnh, giải trình chi tiết nội dung của Phương án phát hành cổ phiếu theo đề nghị của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu cần).

- Quyết định và thực hiện các công việc, thủ tục cần thiết trong quá trình phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, bao gồm: (i) sửa đổi/bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; (ii) đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty tại Cơ quan đăng ký kinh doanh; (iii) điều chỉnh thông tin số lượng chứng khoán đăng ký của Công ty tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam; (iv) đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM; (v) thay đổi Vốn điều lệ, sửa đổi/bổ sung điều khoản quy định về mức Vốn điều lệ và các điều khoản có liên quan khác trong Điều lệ của Công ty phù hợp với mức Vốn điều lệ mới sau đợt phát hành; và (vi) các thủ tục khác theo quy định pháp luật hiện hành.

- Quyết định và thực hiện toàn bộ các công việc, thủ tục cần thiết khác theo yêu cầu của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Phương án đã được phê duyệt, phù hợp với quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.

2.2. Trong phạm vi ủy quyền nêu trên, Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc Công ty để thực hiện một hoặc một số các công việc nêu trên.

Điều 6. Thông qua việc lựa chọn công ty kiểm toán thực hiện việc kiểm toán và soát xét Báo cáo tài chính, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giai đoạn 2026-2028 (như nội dung tại Tờ trình Đại hội)

Thông qua danh sách 04 công ty kiểm toán nhằm chọn ra đơn vị cung cấp dịch vụ kiểm toán và soát xét Báo cáo tài chính, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cho giai đoạn 2026 - 2028 của BSC, bao gồm:

- Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam;
- Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam;
- Công ty TNHH KPMG;
- Công ty TNHH PWC (Việt Nam).

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định việc lựa chọn một trong 04 công ty kiểm toán nêu trên để thực hiện kiểm toán và soát xét Báo cáo tài chính, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cho giai đoạn 2026 - 2028 của Công ty.

(Các nội dung chi tiết tại Tờ trình số 347/TTr-BSC ngày 30/03/2026 đính kèm theo Nghị quyết)

Điều 7. Thông qua Báo cáo thù lao HĐQT, BKS năm 2025 và Dự toán thù lao năm 2026 (như nội dung tại Tờ trình Đại hội)

1. Thông qua báo cáo chi trả thù lao HĐQT và BKS năm 2025

- **Đối với thành viên chuyên trách:** Ông Chung Jae Hoon – Phó Chủ tịch HĐQT:

Căn cứ kết quả hoàn thành KPI của Công ty và cá nhân ông Chung Jae Hoon, mức thù lao năm 2025 của Phó Chủ tịch HĐQT là 3.001.757.072 VND (tăng ~35 triệu VND so với dự toán do biến động tỷ giá VND/USD trong năm 2025).

- **Đối với Thành viên HĐQT và Thành viên BKS hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm:** Tổng thù lao là 276.000.000 VND.

2. Thông qua dự toán thù lao của HĐQT và BKS năm 2026

2.1. Đối với thành viên HĐQT và BKS kiêm nhiệm:

- Chủ tịch Hội đồng quản trị : 10.000.000 VND/tháng;
- Thành viên Hội đồng quản trị : 5.000.000 VND/tháng;
- Trưởng Ban Kiểm soát : 5.000.000 VND/tháng;
- Thành viên Ban kiểm soát : 3.000.000 VND/tháng.

* Ghi chú: Các thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm do Hana Securities (HSC) đề cử từ chối nhận thù lao.

2.2. Đối với thành viên HĐQT chuyên trách

- Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc hoạt động theo chế độ chuyên trách và hưởng lương theo Quy chế chi trả tiền lương của Công ty;

- Đối với Phó Chủ tịch HĐQT (kiêm Phó Tổng Giám đốc) và thành viên chuyên trách HĐQT (dự kiến bắt đầu từ ngày 22/04/2026):

+ Mức tối thiểu (không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty): 2.853.300.000 VND;

+ Mức tối đa (phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty và KPI cá nhân của nhân sự - với giả định KPIs đạt 100%): 4.755.500.000 VND.

* Ghi chú: mức thù lao trên chưa bao gồm Thuế nhà thầu và chênh lệch tỷ giá VND/USD (nếu có)

TY
AN
HOI
V
T.P

2.3. Thưởng từ các nguồn hình thành từ lợi nhuận sau thuế (Quỹ thưởng Người quản lý, Phúc lợi...) và phụ cấp tham gia các cuộc họp HĐQT...: Thực hiện theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông về phân phối lợi nhuận sau thuế và các quy định của Công ty.

(Các nội dung chi tiết tại Tờ trình số 345/TTr-BSC ngày 30/03/2026 đính kèm theo Nghị quyết)

Điều 8. Thông qua Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị sửa đổi, bổ sung (như nội dung tại Tờ trình Đại hội):

1. Thông qua Điều lệ sửa đổi, bổ sung.
2. Thông qua Quy chế nội bộ về quản trị công ty sửa đổi, bổ sung.
3. Thông qua Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị sửa đổi, bổ sung.

(Chi tiết toàn văn Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, Quy chế hoạt động của hội đồng quản trị Công ty sau khi được phê duyệt sửa đổi, bổ sung như đính kèm).

Điều 9. Thông qua Tờ trình và kết quả bầu Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2026-2031 (như kết quả bầu và nội dung tại Tờ trình Đại hội):

1. Thông qua số lượng Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2026-2031:

- Số lượng Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2026-2031 gồm 05 thành viên, trong đó gồm 01 thành viên HĐQT độc lập;
- Số lượng thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2026-2031 gồm 03 thành viên.

2. Thông qua kết quả bầu Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2026-2031 như sau:

a. Danh sách Thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2026-2031 bao gồm:

- Ông Ngô Văn Dũng – Thành viên Hội đồng quản trị
- Ông Nguyễn Duy Viễn – Thành viên Hội đồng quản trị
- Ông Chung Jae Hoon – Thành viên Hội đồng quản trị
- Ông Choi Young Soo – Thành viên Hội đồng quản trị độc lập
- Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh – Thành viên Hội đồng quản trị

b. Danh sách Thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2026-2031 bao gồm:

- Bà Phạm Thanh Thủy – Thành viên Ban Kiểm soát
- Ông Cho Sung Jae – Thành viên Ban Kiểm soát
- Bà Vũ Minh Châu – Thành viên Ban Kiểm soát

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này được lập thành 02 (hai) bản gốc, gồm 09 trang và đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2026 Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV biểu quyết thông qua toàn văn tại Đại hội.

2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 04 năm 2026.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này và tổ chức thực hiện phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

**T/M. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA**



Ngô Văn Dũng

